

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SNZ)

Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp

Ngày 29/12/2023	27,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	4.1%	20.7%

DT thuần 2023
5,447
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 154 2.9%

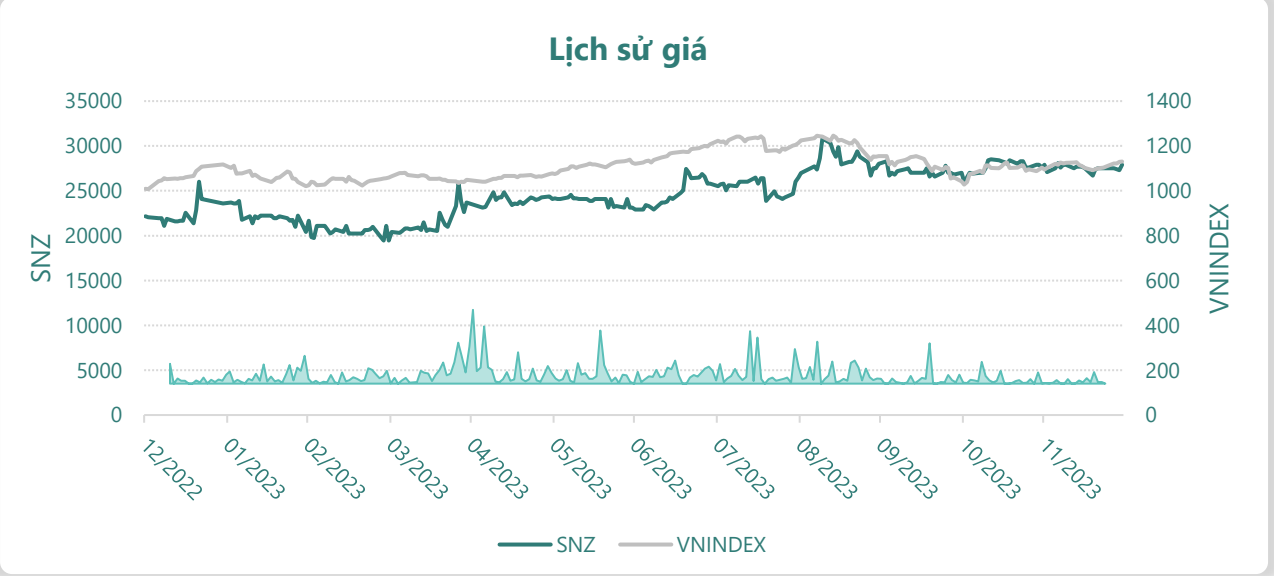
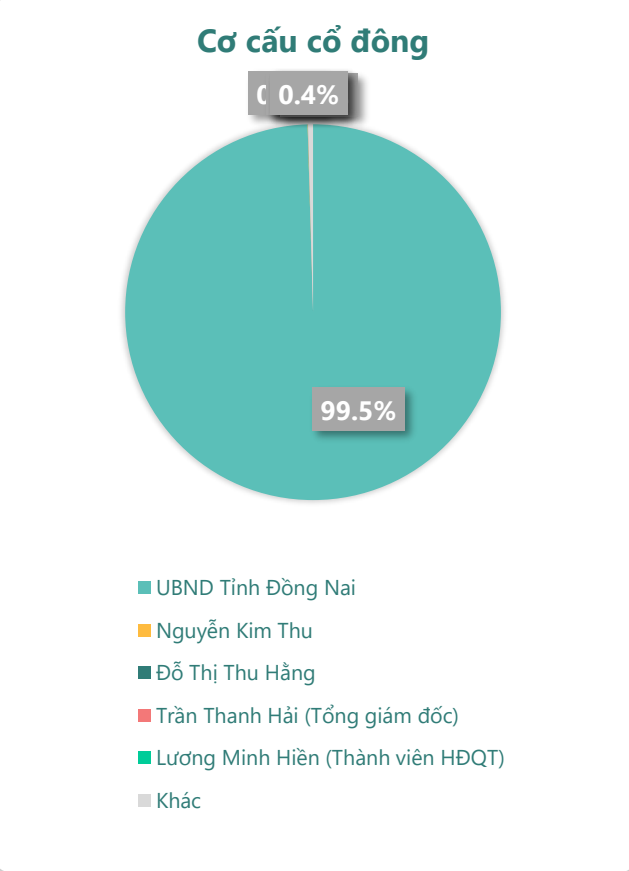
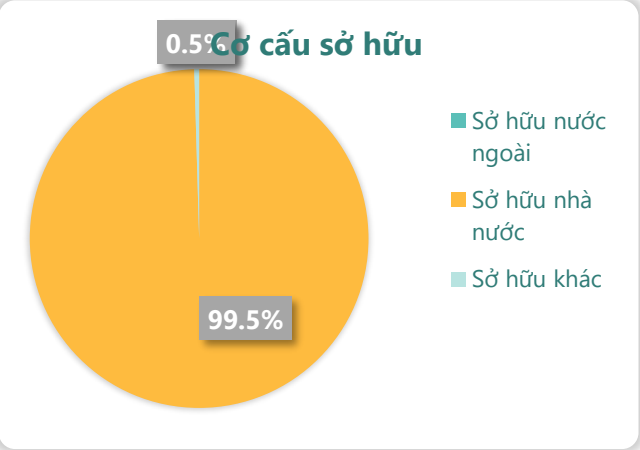
LN thuần 2023
1,630
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 296 22.2%

LN sau thuế 2023
1,398
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 279 25.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
32.6%
YoY: +/-▲ 5.5%

ROE 2023
8.5%
YoY: +/-▲ 1.8%

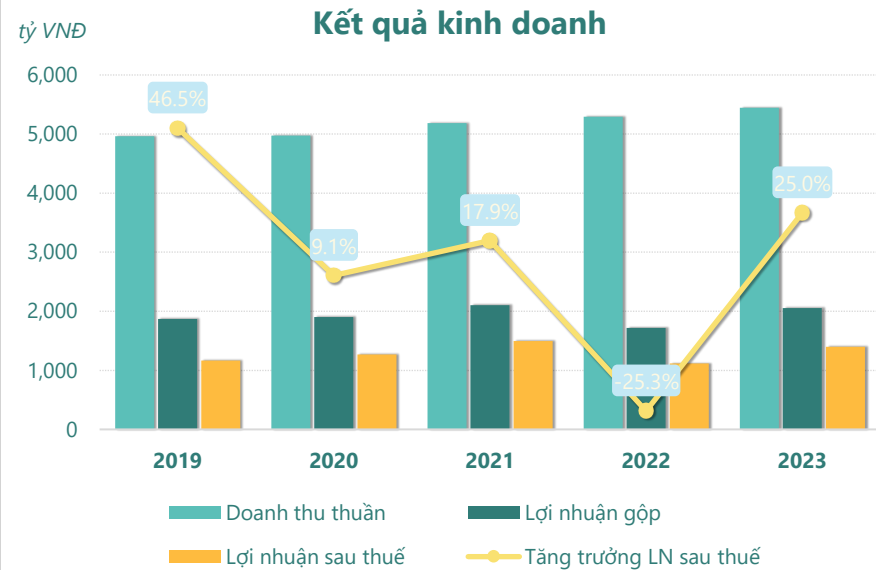
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,454 - 30,819
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,504
Số lượng CPLH (CP)	376,491,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,925
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.01
EPS	2,160
P/E	12.9



Năm **2023**, **SNZ** ghi nhận doanh thu thuần **5,447** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,398** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.90%** và **tăng 25.0%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.48%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

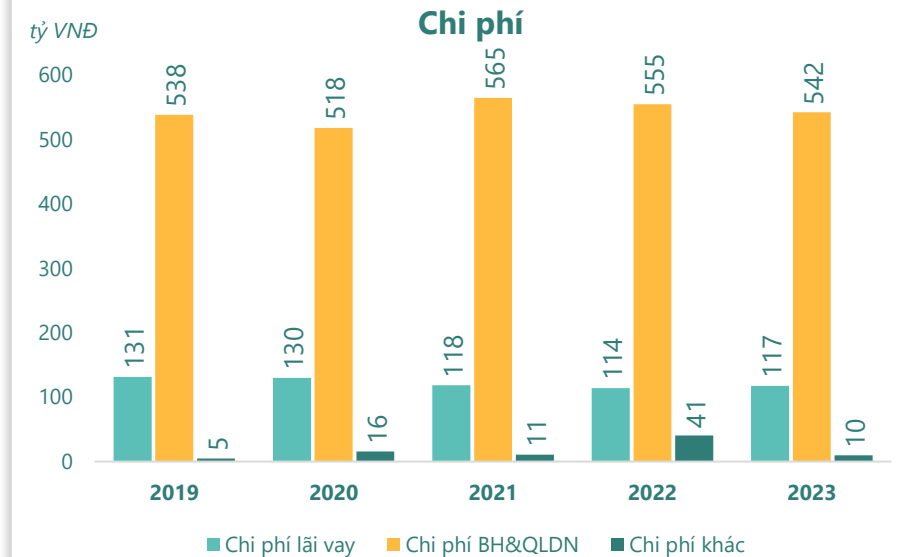
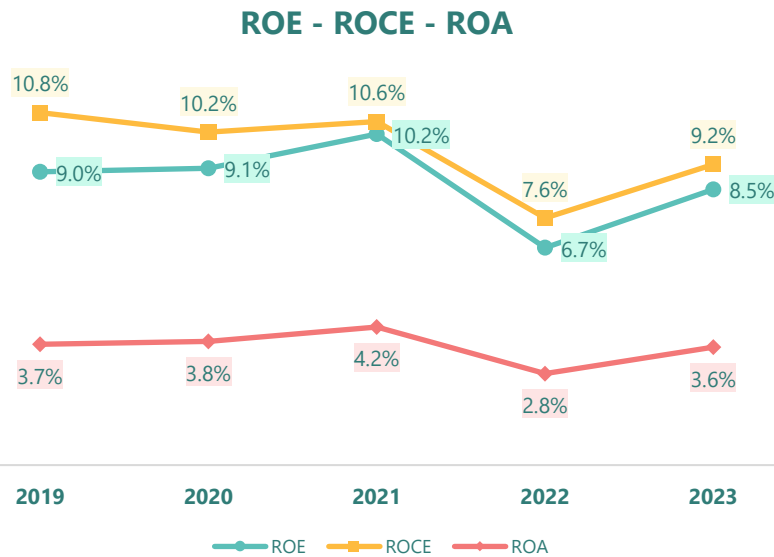
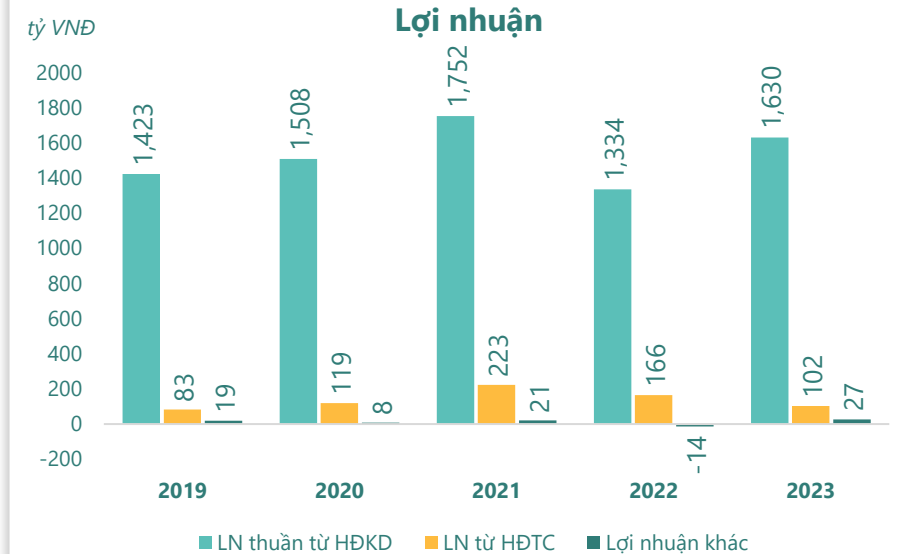
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, SNZ có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,630** tỷ đồng, **tăng lên 296.4** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,529 tỷ đồng) là 101.1 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

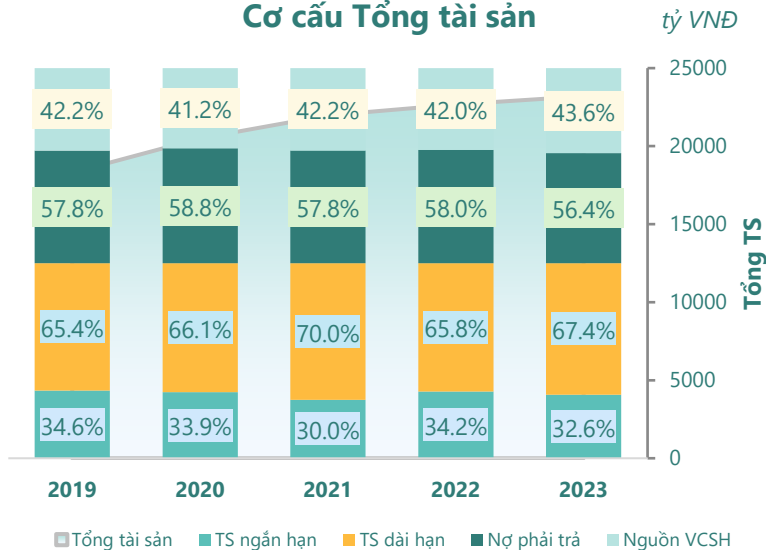
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **117.3** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **542.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **9.56** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của SNZ năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.48%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

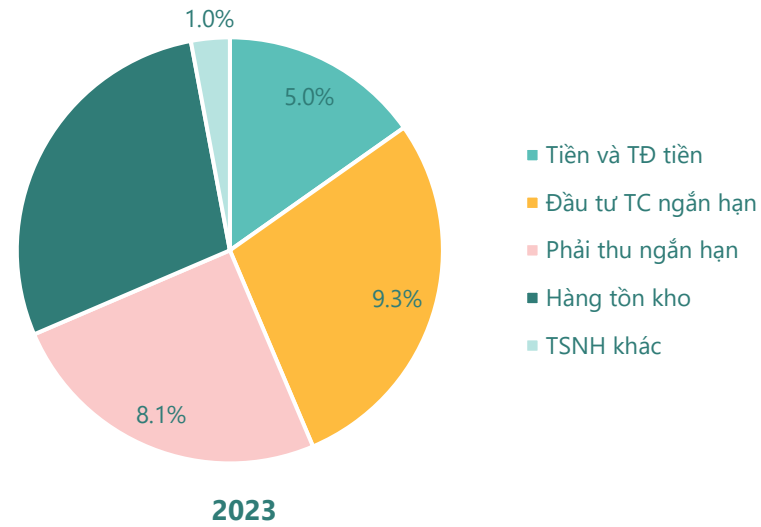


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

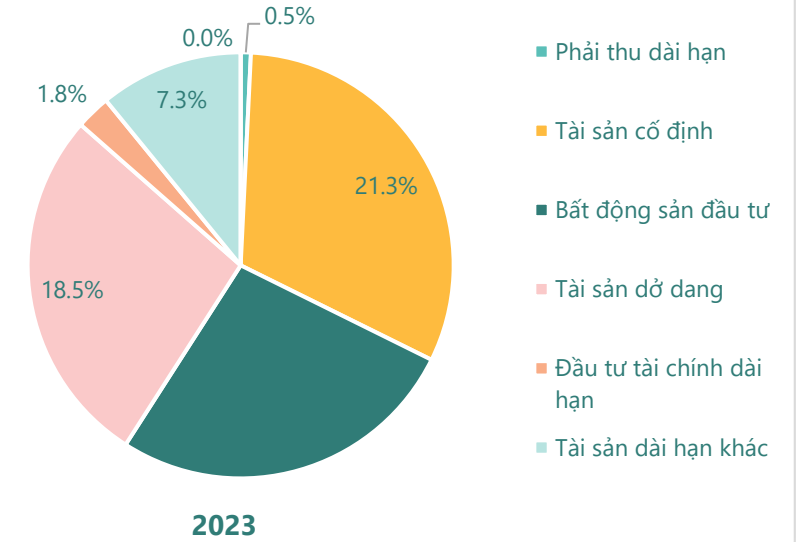
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SNZ** năm 2023 tăng trưởng **2.35%** so với năm trước, đạt **23,197** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

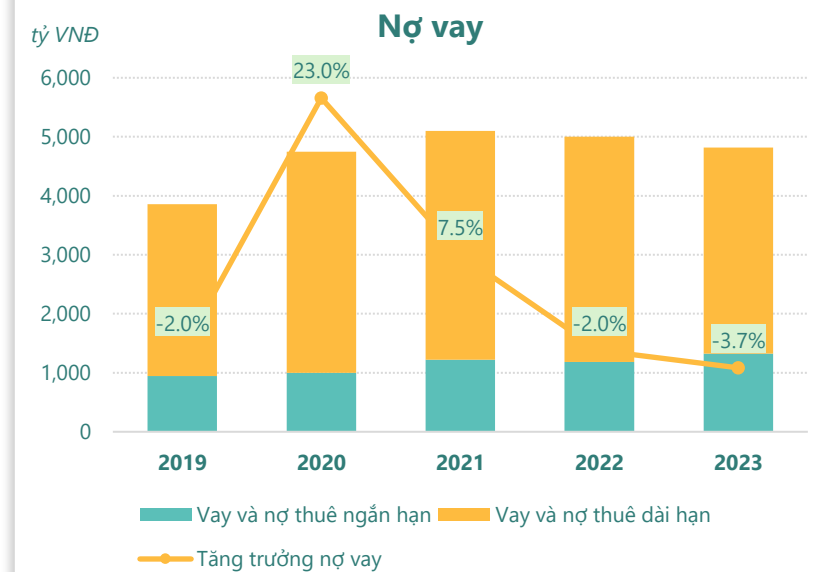
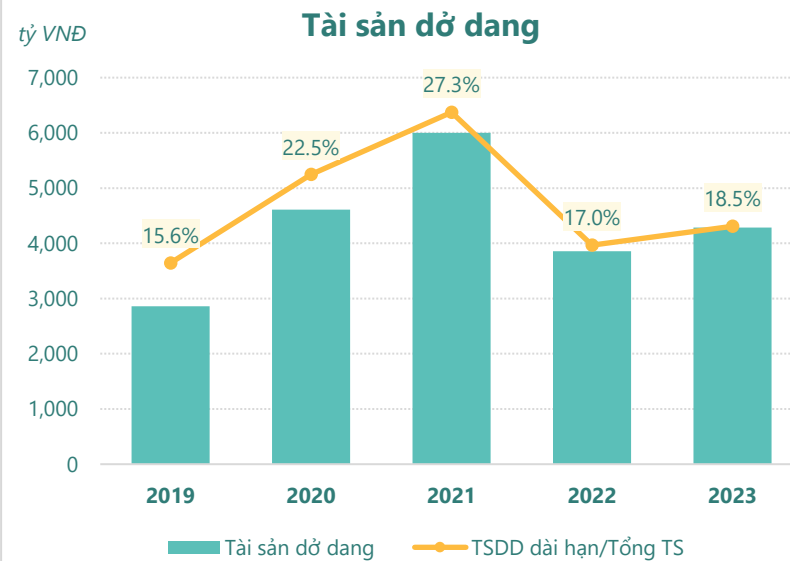
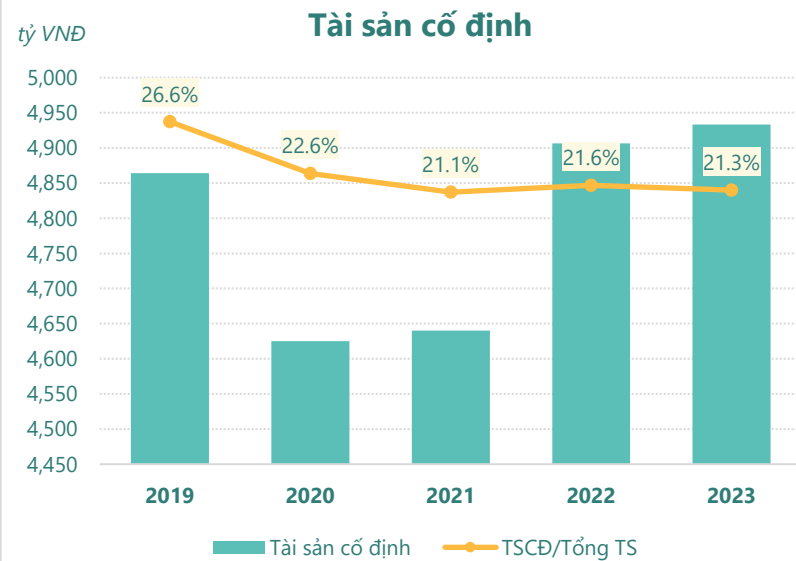
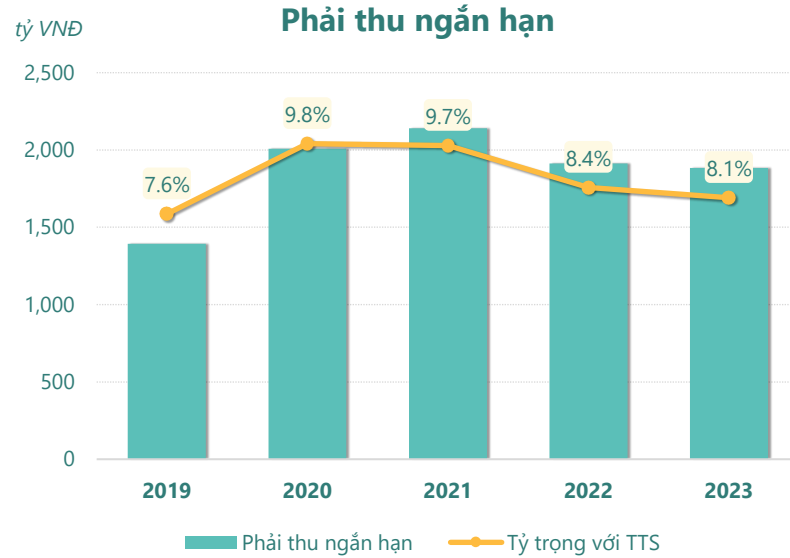
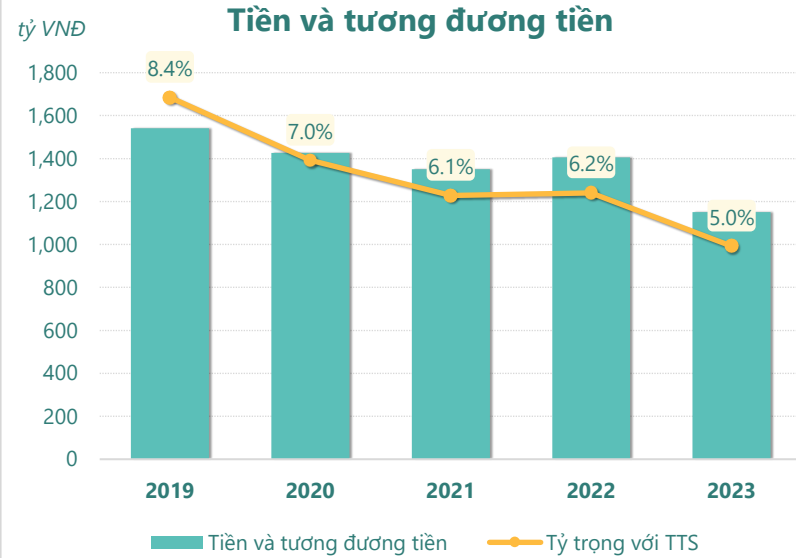
Tài sản ngắn hạn của SNZ năm 2023 giảm **2.52%** so với năm trước, đạt **7,558** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.29%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.25% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

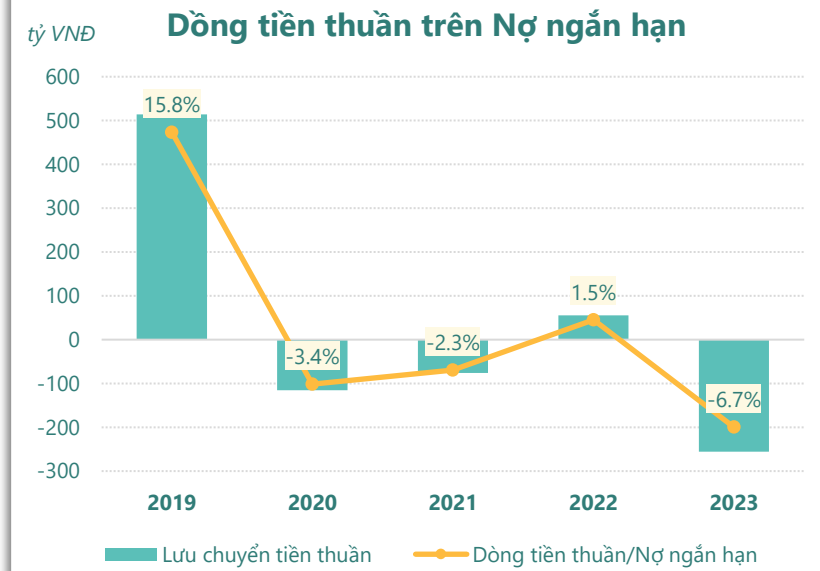
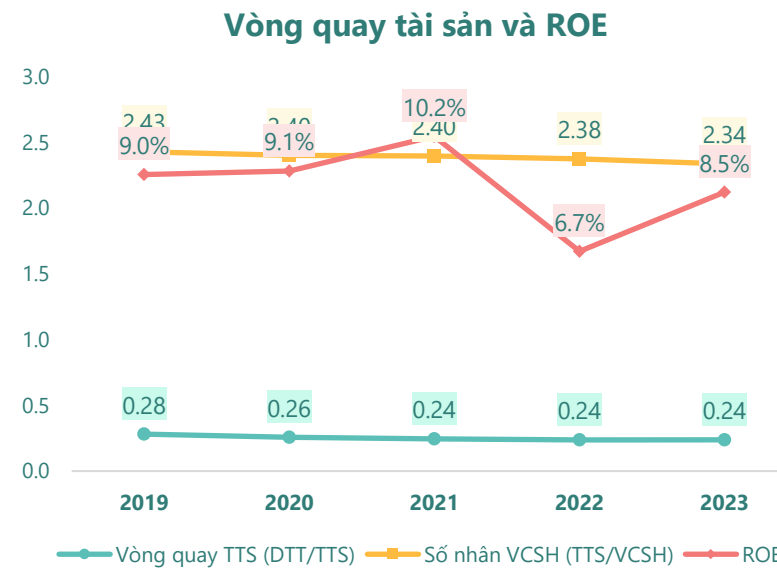
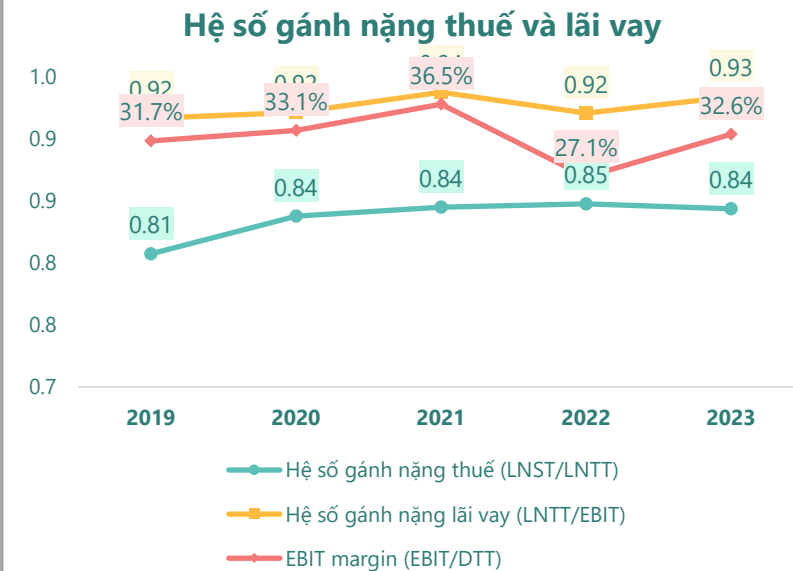
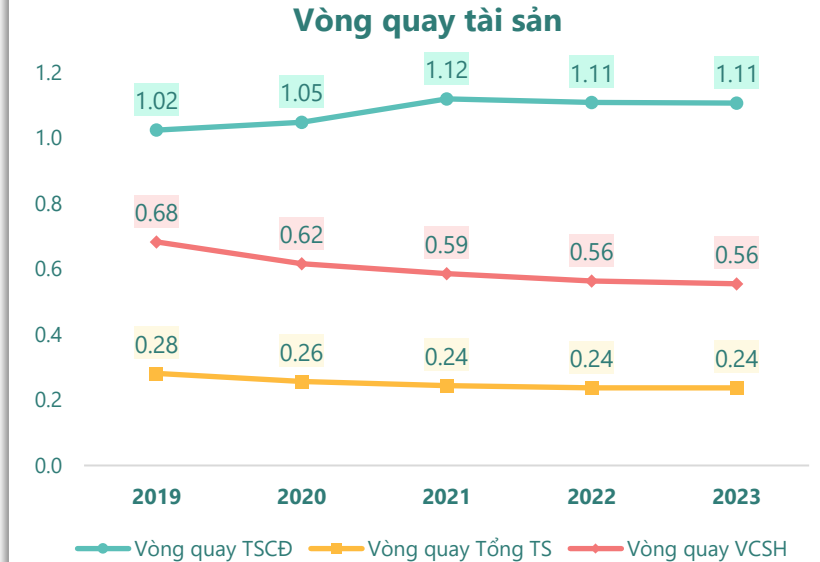
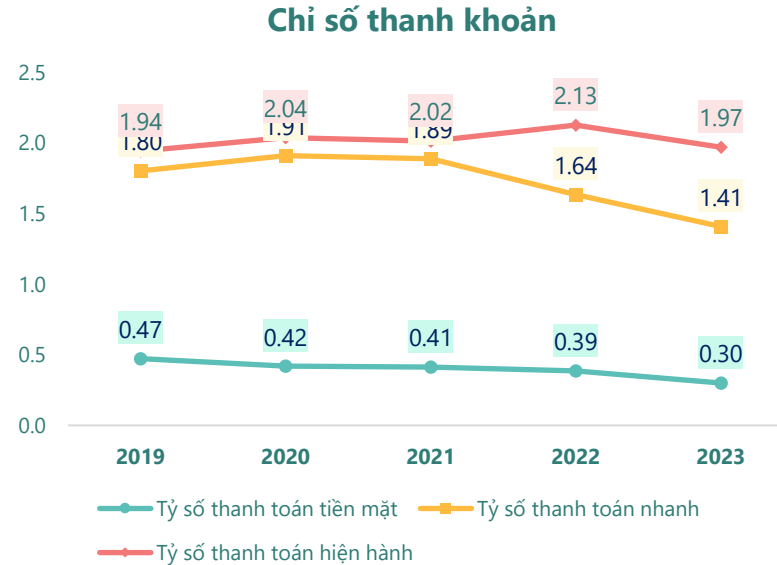
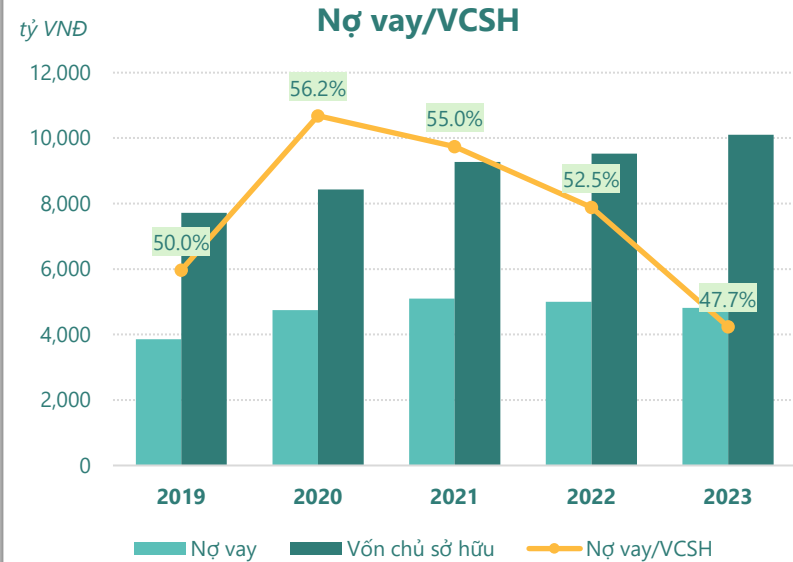
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.89%** so với năm trước và đạt **15,640** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **67.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 18.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,975	5,187	5,293	5,447
Giá vốn hàng bán	3,070	3,087	3,572	3,395
Lợi nhuận gộp	1,905	2,100	1,721	2,052
Doanh thu HĐTC	338	344	304	264
Chi phí TC	218	121	139	162
Chi phí lãi vay	130	118	114	117
LN trong công ty LKLD	1.84	-6.89	2.46	17.9
Chi phí bán hàng	113	120	122	109
Chi phí QLDN	405	445	433	433
LN thuần từ HĐKD	1,508	1,752	1,334	1,630
Lợi nhuận khác	8.19	20.9	-14.3	27.2
LN trước thuế	1,516	1,773	1,320	1,658
Lợi nhuận sau thuế	1,270	1,498	1,119	1,398
LNST của CĐ cty mẹ	737	902	628	833

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,101	1,133	2,169	2,203
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,518	-1,156	-1,386	-1,598
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	302	-52.7	-729	-860
Tiền đầu kỳ	1,541	1,426	1,350	1,406
Lưu chuyển tiền thuần	-115	-75.8	55.1	-255
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.14	0.42	0.41
Tiền cuối kỳ	1,426	1,350	1,406	1,151

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	20,493	21,978	22,664	23,197
Tài sản ngắn hạn	6,941	6,600	7,753	7,558
Tiền và tương đương tiền	1,426	1,350	1,406	1,151
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,984	2,604	2,503	2,146
Phải thu ngắn hạn	2,008	2,141	1,913	1,884
Hàng tồn kho	436	412	1,794	2,155
Tài sản ngắn hạn khác	86.9	92.3	138	222
Tài sản dài hạn	13,552	15,379	14,911	15,640
Phải thu dài hạn	113	121	121	121
Tài sản cố định	4,625	4,640	4,906	4,933
Bất động sản đầu tư	2,732	2,709	3,962	4,186
Tài sản dở dang	4,607	6,002	3,855	4,285
Đầu tư tài chính dài hạn	533	474	446	410
Tài sản dài hạn khác	941	1,433	1,620	1,704
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	12,057	12,703	13,143	13,092
Nợ ngắn hạn	3,402	3,275	3,643	3,835
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,000	1,223	1,181	1,325
Phải trả người bán ngắn hạn	653	617	723	787
Nợ dài hạn	8,655	9,428	9,500	9,257
Vay và nợ thuê dài hạn	3,745	3,877	3,818	3,491
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,436	9,275	9,521	10,106
Vốn chủ sở hữu	8,436	9,275	9,521	10,106
Vốn điều lệ	3,765	3,765	3,765	3,765
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0